TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:274/2019/DS-PT
Ngày: 17 - 10 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyện là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 11 tháng 9 và ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 180/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1954 (có mặt).

2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1957 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1972(có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Anh Tuấn là Luật sư Văn phòng luật sư Lê Anh Tuấn, thuộc đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 11, xã B, huyện T, tỉnh C. .

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1972 (có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984 (có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1988 (có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1956 (có mặt).

5. Bà Đặng Thị H2 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H2: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C. .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông T1: Ông Nguyễn Thanh Hùng - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

6. Chị Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp k, xã T, huyện T, tỉnh C. .

7. Chị Hồ Tuyết S, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 11, xã B, huyện T, tỉnh C. .

8. Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh C. .

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn H1 là bị đơn, ông Nguyễn Văn T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn K trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do vợ chồng ông D1, bà B nhận chuyển nhượng và khai phá. Đến năm 1995 ông D1 được Ủy ban nhân dân huyện Thới B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.440m^2 thuộc thửa số 0102 tờ bản đồ số 08 nằm trong tổng diện tích 30.970m^2 tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C.

Năm 2002 vợ chồng ông D1 có cho vợ chồng anh Hải cất nhà ở tạm trên phần đất thuộc thửa số 0102 sau đó anh H1 trả lại đất. Năm 2008 phần đất thuộc thửa số 0102 bị thu hồi một phần để làm lộ Xuyên Á, phần còn lại do vợ chồng ông D1 quản lý, sử dụng. Khi nhà nước làm lộ Xuyên Á thì anh H1 ngang nhiên vào chiếm dụng phần diện tích đất còn lại của thửa số 0102 theo đo đạc thực tế diện tích là 3.738,5m^2. Anh H1 cho rằng phần đất có diện tích 2.941,1m^2 là của anh H1, ông T1 cho rằng phần đất có diện tích 797,3m^2 là của ông T1.

Ông D1 và bà B yêu cầu vợ chồng anh H1 phải trả lại phần đất đã lấn chiếm diện tích 2.941,1m^2, yêu cầu vợ chồng ông T1 trả lại phần đất đã lấn chiếm diện tích 797,3m^2, đất tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C.

Ông D1, bà B không thống nhất bồi thường cho ông T1 52.000.000 đồng tiền cây trồng, và bồi thường 15.000.000 đồng tiền mất thu nhập 03 năm.

Đối với cây cối trên phần đất tranh chấp anh H1 đã khai thác ông D1, bà B không yêu cầu anh H1 phải hoàn trả, đối với số cây trồng còn lại trên phần đất tranh chấp vợ chồng ông D1 đồng ý cho anh H1 khai thác.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa ông D1, bà B với anh H1 và vợ chồng ông T1 có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho ông T1 năm 1998. Quá trình ông T1 sử dụng đất do thấy anh H1 có hoàn cảnh khó khăn nên ông T1 cho lại anh H1 một phần. Năm 2015 anh H1 chuyển nhượng lại cho ông T1 phần đất là con mương ngang 04m x dài 235m với giá 20 giạ lúa.

Hiện nay anh H1 quản lý phần đất diện tích 2.941,1m^2, ông T1 quản lý diện tích 797,3m^2, đất tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C. Phần đất tranh chấp trên anh H1 và ông T1 chưa được cấp quyền sử dụng đất, mà người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông D1. Tuy nhiên anh H1 cho rằng đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa anh H1 xác định đất tranh chấp là của Nhà nước, khi nào Nhà nước cần anh H1 sẽ trả cho Nhà nước. Không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông D1, bà B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Hồ Tuyết S trình bày: Chị S là vợ anh Nguyễn Văn H1, thống nhất với lời trình bày của anh H1, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông D1, bà B.

Anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị Kiều T2 trình bày: Anh K, anh L1, chị L2, chị T2 là con ruột của ông D1 và bà B. Các anh chị thống nhất lời trình bày của ông D1, bà B nên không có ý kiến gì.

Ông Nguyễn Văn T1, bà Đặng Thị H2 và người đại diện là ông Trần Văn Th trình bày: Phần đất tranh chấp là đất của vợ chồng ông T1, do ông T1 khai phá theo hợp đồng mượn đất với địa phương năm 1998 nên ông T1 không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện ông T1 đang quản lý phần đất tranh chấp theo đo đạt thực tế là 797,3m^2 đất tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C, sau này nếu Nhà nước yêu cầu trả thì ông T1 tự nguyện trả nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D1, bà B.

Ông T1 yêu cầu ông D1, bà B phải bồi thường cho ông T1 giá trị cây bị ông D1, bà B chặt phá bằng số tiền 52.000.000 đồng, và tiền mất thu nhập của ba năm bằng số tiền 15.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ giao trả lại phần đất tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C.

Buộc anh Nguyễn Văn H1 và chị Hồ Tuyết S phải di dời căn nhà chiều ngang 5,5m x chiều dài 2,8m với tổng diện tích 15,4m^2 được làm bằng cây gỗ địa phương, vách lá, nền đất và đốn toàn bộ số cây còn lại trên phần đất tranh chấp để giao trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B phần đất diện tích 2.941,2m^2 có tứ cận như sau: M1M2 giáp phần đất ông Trần Trung Kiên dài 12,87m; M2M3 giáp kinh xáng lộ xe dài 234,32m; M3M7 giáp phần đất ông T1 đang quản lý dài 9,84m; M7M6 giáp phần đất ông T1 đang quản lý dài 54,45m; M6M8M1 giáp đường hành lang ven biển phía nam dài 289,08m.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị H2 giao trả lại ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B phần đất diện tích 797,3m^2 có tứ cận giáp: M3M4 giáp kinh xáng lộ xe dài 120,90m; M4M5 giáp Kinh 11; M5M6 giáp đường hành lang ven biển phía nam dài 68,06m; M6M7 giáp phần đất anh H1 đang quản lý dài 54,45m; M7M3 giáp phần đất anh H1 đang quản lý dài 9,64m.

Bác toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị H2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B phải bồi thường tổng số tiền là 67.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/6/2019 ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp là của ông T1, bồi thường thiệt hại cho ông T1 67.000.000 đồng.

Ngày 20/6/2019 anh Nguyễn Văn H1 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp là của anh H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 và người đại diện cho ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo anh Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Nguyễn Văn H1 không đồng ý với án sơ thẩm buộc anh H1 và chị S phải di dời căn nhà và khai thác toàn bộ số cây trên phần đất tranh chấp để giao trả lại cho ông D1, bà B phần đất diện tích 2.941,2m^2, đồng thời anh H1 yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là của anh H1. Ông T1 không đồng ý với án sơ thẩm buộc ông T1 và bà H2 giao trả lại cho ông D1, bà B phần đất diện tích 797,3m^2, đồng thời ông T1 yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là của ông T1, buộc ông D1 và bà B bồi thường thiệt hại cho ông T1 67.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Theo ông D1, bà B và người đại diện của ông D1, bà B xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông D1, bà B, xét thấy lời trình bày trên là có căn cứ, bởi lẽ năm 1995 ông D1 được Ủy ban nhân dân huyện Thới B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất trên thuộc thuộc thửa số 0102 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C. Theo bản trích đo phục vụ cho dự án bồi thường tuyến lộ Xuyên Á năm 2009 (đường hành lang ven biển phía nam) và bản trích đo hiện trạng phần đất đang tranh chấp lập ngày 03/4/2017 nhận thấy là cùng một thửa đất. Mặc khác tại biên bản hòa giải ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch anh H1 cũng thừa nhận đất tranh chấp là của

ông D1, bà B, nên có yêu cầu chia đôi phần đất tranh chấp thì ông D1, bà B không đồng ý.

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, anh H1 trình bày về nguồn gốc đất tranh chấp không có sự thống nhất nhau, lúc thì xác định đất tranh chấp là của ông D1, bà B, lúc thì cho rằng phần đất tranh chấp là của ông T1, ông T1 cho lại anh H1, lúc lại xác định đất tranh chấp do anh H1 tự khai phá, là đất của Nhà nước. Đến năm 2015 anh H1 chuyển nhượng lại cho ông T1 một phần đối với phần đất ông T1 cho anh H1 với diện tích ngang 04m x dài 235m bằng 20 giạ lúa. Xét thấy lời trình bày của anh H1 có nhiều mâu thuẫn, ngoài lời trình bày của mình thì anh H1 không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh có việc được ông T1 tặng cho đất, cũng như việc anh H1 chuyển nhượng lại cho ông T1 một phần trong tổng diện tích đất được ông T1 tặng cho, trong khi ông T1 xác định không nhớ có tặng cho hay nhận chuyển nhượng đất của anh H1 hay không, cũng như việc ông T1 cho rằng đất tranh chấp là của Nhà nước, do đó lời trình bày của anh H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với ông T1 cho rằng phần đất tranh chấp giữa ông D1, bà B với ông T1 là đất của ông T1, do ông T1 được chính quyền địa phương cho phép trồng tràm từ năm 1998. Chứng minh cho lời trình bày này ông T1 có cung cấp hợp đồng năm 1998 kèm theo. Qua xem xét hợp đồng do ông T1 cung cấp thấy rằng phần đất ông T1 được địa phương cho phép trồng tràm thuộc ấp Trương Thoại, không cùng địa điểm tại phần đất tranh chấp thuộc ấp Hà Phúc Ứng. Như vậy thấy rằng ngoài lời trình bày của ông T1 cho rằng đất tranh chấp là của Nhà nước, thì ông T1 không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T1.

[2.3] Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 3.738,5m^2, nếu cộng phần đất còn lại ông D1, bà B quản lý và phần diện tích đất Nhà nước thu hồi làm lộ Xuyên Á thì phần đất ông D1, bà B có diện tích lớn hơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 0102 tờ bản đồ 08 do ông D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tuy nhiên qua xem xét về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D1 thấy rằng, tại thời điểm cấp quyền sử dụng cho ông D1, cơ quan chức năng không đo đạc thực tế, mà chỉ căn cứ việc đăng ký kê khai, căn cứ vào bản đồ tọa độ, chính vì vậy nên mới có việc diện tích đất thực tế ông D1, bà B quản lý sử dụng so với diện tích đất được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa thống nhất. Tuy nhiên đối chiếu kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 03/4/2017 với bản trích đo thửa đất số 0102 tờ bản đồ số 08 phục vụ cho dự án bồi thường tuyến lộ Xuyên Á năm 2009 nhận thấy là cùng một thửa đất, cùng vị trí, có tứ cận tiếp giáp được thể hiện tại hai bản vẽ nêu trên là phù hợp nhau. Chính vì vậy, khi Nhà nước thu hồi đất của ông D1, bà B có hỗ trợ, bồi thường cho ông D1, bà B, đối với các tài sản như nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên đất thì anh H1 được nhận tiền hỗ trợ bồi thường. Quá trình thu hồi, hỗ trợ bồi thường khi thực hiện dự án anh H1, ông T1 không có khiếu nại gì. Từ những căn cứ trên nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D1, bà B về việc yêu cầu anh H1, ông T1

có nghĩa vụ giao trả lại phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C, không công nhận phần đất tranh chấp là của anh H1, ông T1 là có căn cứ.

[2.4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T1 về việc yêu cầu ông D1, bà B phải bồi thường giá trị cây trồng số tiền 52.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền mất thu nhập trong 03 năm. Xét thấy, ngày 28/3/2017 khi Tòa án kết hợp với các cơ quan chuyên môn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp thì hiện trạng không còn cây cối như ông T1 trình bày. Như vậy ngoài lời trình bày của ông T1 và người đại diện cho ông T1 xác định ông T1 có bị thiệt hại nêu trên thì ông T1 không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của ông T1 là có căn cứ. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc yêu cầu ông D1, bà B phải bồi thường tổng số tiền là 67.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H1, người đại diện cho ông T1 và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông T1 không cung cấp được chứng cứ gì mới, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H1, ông T1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D1, bà B, cũng như đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H1, ông T1 nên án phí dân sự phúc thẩm anh H1, ông T1 phải chịu. Chi phí thẩm định bổ sung 500.000 đồng ông T1 đã dự nộp, ông T1 tự chịu.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ giao trả lại phần đất tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện T, tỉnh C.

Buộc anh Nguyễn Văn H1 và chị Hồ Tuyết S phải di dời căn nhà chiều ngang 5,5m x chiều dài 2,8m với tổng diện tích 15,4m^2 được làm bằng cây gỗ địa phương, vách lá, nền đất và khai thác toàn bộ số cây còn lại trên phần đất

tranh chấp để giao trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B phần đất diện tích 2.941,2m^2 có tứ cận như sau: Cạnh M1M2 giáp phần đất ông Trần Trung Kiên dài 12,87m; Cạnh M2M3 giáp kinh xáng lộ xe dài 234,32m; Cạnh M3M7 giáp phần đất ông T1 đang quản lý dài 9,84m; Cạnh M7M6 giáp phần đất ông T1 đang quản lý dài 54,45m; Cạnh M6M8M1 giáp đường hành lang ven biển phía nam dài 289,08m.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị H2 giao trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B phần đất diện tích 797,3m^2 có tứ cận giáp: Cạnh M3M4 giáp kinh xáng lộ xe dài 120,90m; Cạnh M4M5 giáp Kinh 11; Cạnh M5M6 giáp đường hành lang ven biển phía Nam dài 68,06m; Cạnh M6M7 giáp phần đất anh H1 đang quản lý dài 54,45m; Cạnh M7M3 giáp phần đất anh H1 đang quản lý dài 9,64m.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị H2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B phải bồi thường tổng số tiền là 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng).

Chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Văn H1 và chị Hồ Tuyết S phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B chi phí thẩm định, định giá tài sản với số tiền là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị H2 phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B chi phí thẩm định, định giá tài sản với số tiền là 4.500.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Chi phí thẩm định bổ sung Nguyễn Văn T1 tự chịu số tiền 500.000 đồng, ông T1 đã nộp xong.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Diều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H1 và chị Hồ Tuyết S phải nộp 4.411.800 đồng (Bốn triệu bốn trăm mười một nghìn tám trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị H2 phải nộp số tiền 4.545.950 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng). Ngày 14/3/2019 ông T1 và bà H2 có dự nộp tạm ứng án phí với số tiền 3.195.000 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006027 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thới Bình được đối trừ, ông T1 và bà H2 phải nộp số tiền 1.350.950 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn Văn D1 và bà Lê Thị B không phải chịu án phí, ngày 05/10/2016 ông D1 và bà B có dự nộp 1.070.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0018062 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 19/6/2019 ông T1 đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006236; Ngày 20/6/2019 anh H1 đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006239 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thới Bình được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Trung